
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 54.000.000.000 đồng (*Năm mươi tư tỷ đồng*)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và phần lớn khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông : Vũ Hồng Tuyền	Phó Chủ tịch
Ông : Đặng Trường Giang	Ủy viên

Bà : Trần Thị Thanh Vân Ủy viên
Bà : Lê Diễm Thanh Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Nguyễn Thành Nam	Giám đốc
Ông : Vũ Hồng Tuyền	Phó Giám đốc
Bà : Lê Diễm Thanh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) – đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Thành Nam

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thành Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp*

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp được lập ngày 10/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngô Quang Tiến

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97,430,893,707	101,265,164,816
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		16,394,660,040	29,890,253,753
111	1. Tiền	3	16,394,660,040	4,390,253,753
112	2. Các khoản tương đương tiền	4	-	25,500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37,759,447,730	37,637,570,058
131	1. Phải thu khách hàng		35,494,877,818	31,422,770,762
132	2. Trả trước cho người bán		2,184,263,020	5,918,454,880
135	5. Các khoản phải thu khác		80,306,892	296,344,416
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		38,997,551,301	30,551,948,203
141	1. Hàng tồn kho	5	38,997,551,301	30,551,948,203
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,279,234,636	3,185,392,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		405,361,287	127,506,667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		528,943,605	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3,344,929,744	3,057,886,135
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100,575,698,508	70,923,448,797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		95,727,568,708	68,347,831,206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	94,039,168,708	66,659,431,206
222	- Nguyên giá		167,051,351,401	119,801,384,705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73,012,182,693)	(53,141,953,499)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	1,688,400,000	1,688,400,000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2,178,686,847	1,910,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	8	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	2,168,686,847	1,900,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		10,000,000	10,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,669,442,953	665,617,591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2,669,442,953	665,617,591
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		198,006,592,215	172,188,613,613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		94,906,753,077	77,459,048,908
310	I. Nợ ngắn hạn		74,952,444,997	62,250,157,922
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	28,548,182,483	30,525,871,120
312	2. Phải trả người bán		20,458,986,687	12,691,440,798
313	3. Người mua trả tiền trước		5,133,517,260	2,741,481,033
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6,261,674,184	5,545,250,199
315	5. Phải trả người lao động		7,088,568,531	7,414,512,350
316	6. Chi phí phải trả	13	660,812,400	520,156,113
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	4,294,164,398	1,154,705,367
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,506,539,054	1,656,740,942
330	II. Nợ dài hạn		19,954,308,080	15,208,890,986
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	19,951,633,080	15,056,577,080
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2,675,000	152,313,906
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		103,099,839,138	94,729,564,705
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	103,099,839,138	94,729,564,705
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		54,000,000,000	54,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,141,431,638	15,141,431,638
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13,329,912,015	9,111,856,788
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,309,142,940	1,540,064,828
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,319,352,545	14,936,211,451
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		198,006,592,215	172,188,613,613

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16	325,242,223,161	228,180,151,157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	523,641,699	250,049,915
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	324,718,581,462	227,930,101,242
11	4. Giá vốn hàng bán	19	277,394,226,839	191,001,580,205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47,324,354,623	36,928,521,037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,769,625,527	892,886,582
22	7. Chi phí tài chính	21	9,508,734,324	4,054,632,529
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,243,576,324	3,718,949,482
24	8. Chi phí bán hàng		1,842,538,667	1,111,141,790
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,369,614,727	12,188,299,640
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22,373,092,432	20,467,333,660
31	11. Thu nhập khác		202,243,500	41,416,000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		202,243,500	41,416,000
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		268,686,847	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,844,022,779	20,508,749,660
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	4,217,740,633	5,127,187,414
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18,626,282,146	15,381,562,246
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		18,626,282,146	15,381,562,246
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,449	2,848

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	359,317,079,090	237,097,648,705
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(235,432,356,585)	(148,064,935,542)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(26,972,560,222)	(15,275,831,182)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(9,000,771,012)	(3,754,269,482)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,896,161,584)	(3,860,757,346)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8,956,167,498	5,901,933,130
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(58,872,224,967)	(49,751,545,954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35,099,172,218	22,292,242,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	(45,169,162,910)	(32,593,167,157)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(47,500,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,716,142,566	859,668,865
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(42,453,020,344)	(31,780,998,292)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	134,961,904,597	97,852,701,406
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(132,034,102,234)	(76,881,228,981)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9,069,547,950)	(41,399,521)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6,141,745,587)	20,930,072,904
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13,495,593,713)	11,441,316,941
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29,890,253,753	18,448,936,812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	16,394,660,040	29,890,253,753

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 29/05/2008 là: 54.000.000.000 đồng (*Năm mươi tư tỷ đồng*)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thông tin về các công ty con:

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Bao bì APP:

Địa chỉ: KCN Hòa Phát, Hưng Yên

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đ

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn

Thông tin về các công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty CP Công nghệ Chống giả DAC:

Địa chỉ: 72 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đ

Tỷ lệ biểu quyết: 38%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn, thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-16 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-04 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Tiền mặt	223,136,742	13,774,503
Tiền gửi ngân hàng	16,171,523,298	4,376,479,250
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	16,394,660,040	4,390,253,753

4 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	25,500,000,000
Cộng	-	25,500,000,000

5 . HÀNG TỒN KHO

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25,578,730,667	25,822,687,843
Công cụ, dụng cụ	1,106,373,330	854,782,624
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,982,204,197	377,290,870
Thành phẩm	1,935,835,578	185,713,242
Hàng hóa	6,394,407,529	3,311,473,624
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng	38,997,551,301	30,551,948,203

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,127,286,110	92,662,597,382	3,266,214,387	745,286,826	119,801,384,705
Số tăng trong năm	19,000,000,000	26,801,147,244	132,820,000	1,315,999,452	47,249,966,696
- Mua trong năm	19,000,000,000	26,801,147,244	132,820,000	1,315,999,452	47,249,966,696
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	42,127,286,110	119,463,744,626	3,399,034,387	2,061,286,278	167,051,351,401
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,822,002,230	44,439,494,126	1,350,596,926	529,860,217	53,141,953,499
Số tăng trong năm	2,292,929,998	16,939,019,505	395,372,707	242,906,984	19,870,229,194
- Khấu hao trong năm	2,292,929,998	16,939,019,505	395,372,707	242,906,984	19,870,229,194
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,114,932,228	61,378,513,631	1,745,969,633	772,767,201	73,012,182,693
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16,305,283,880	48,223,103,256	1,915,617,461	215,426,609	66,659,431,206
Tại ngày cuối năm	33,012,353,882	58,085,230,995	1,653,064,754	1,288,519,077	94,039,168,708

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Dự án mở rộng cơ sở sản xuất tại KCN Ngọc Hồi (tiền sử dụng đất)	1,688,400,000	1,688,400,000
Cộng	1,688,400,000	1,688,400,000

8 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Công ty cổ phần Công nghệ chống giả DAC (sở hữu 38%)	2,168,686,847	1,900,000,000
Cộng	2,168,686,847	1,900,000,000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	117,127,880	41,933,210
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,552,315,073	623,684,381
Cộng	2,669,442,953	665,617,591

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26,948,182,483	27,325,871,120
- Vay ngân hàng	26,948,182,483	27,325,871,120
Vay dài hạn đến hạn trả	1,600,000,000	3,200,000,000
Cộng	28,548,182,483	30,525,871,120

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Ba Đình

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,319,346,237	1,761,306,719
Thuế xuất, nhập khẩu	711,653,814	887,781,897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,217,740,633	2,896,161,583
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12,933,500	-
Cộng	6,261,674,184	5,545,250,199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	510,000,000	447,718,113
Chi phí phải trả khác	150,812,400	72,438,000
Cộng	660,812,400	520,156,113

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	708,530,319	346,602,278
Bảo hiểm xã hội, y tế	43,672,491	8,478,224
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,512,929,188	767,820,326
Phải thu khác (Dư Có)	29,032,400	31,804,539
Cộng	4,294,164,398	1,154,705,367

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31.12.2011	01.01.2011
	VND	VND
Vay dài hạn	19,951,633,080	15,056,577,080
- Vay ngân hàng	19,951,633,080	15,056,577,080
Cộng	19,951,633,080	15,056,577,080

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Ba Đình nhằm đầu tư máy móc thiết bị và nhà xưởng

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Dư đầu năm trước	54,000,000,000	15,141,431,638	9,111,856,788	1,540,064,828	2,066,032	-
Tăng vốn năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm						15,381,562,246
Tăng khác						
Giảm khác			-	-	2,066,032	445,350,795
Dư cuối năm trước	54,000,000,000	15,141,431,638	9,111,856,788	1,540,064,828	-	14,936,211,451
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay			4,218,055,227	769,078,112		18,626,282,146
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Dư cuối năm nay	54,000,000,000	15,141,431,638	13,329,912,015	2,309,142,940	-	18,319,352,545

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	10,125,000,000 18.75%	10,125,000,000 18.75%
Cổ đông khác	43,875,000,000 81.25%	43,875,000,000 81.25%
Cộng	54,000,000,000 100%	54,000,000,000 100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	54,000,000,000	54,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	54,000,000,000	54,000,000,000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	267,192,618,881	196,581,785,225
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	44,145,400,290	19,789,860,761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,904,203,990	11,808,505,171
Cộng	325,242,223,161	228,180,151,157

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	523,641,699	250,049,915
Cộng	523,641,699	250,049,915

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	266,668,977,182	196,331,735,310
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	44,145,400,290	19,789,860,761
Doanh thu thuần dịch vụ	13,904,203,990	11,808,505,171
Cộng	324,718,581,462	227,930,101,242

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	230,886,232,929	167,015,165,337
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	41,882,562,568	20,058,147,564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,625,431,342	3,928,267,304
Cộng	277,394,226,839	191,001,580,205

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,697,117,438	883,592,682
Lãi liên doanh		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72,508,089	9,293,900
Cộng	2,769,625,527	892,886,582

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,243,576,324	3,718,949,482
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265,158,000	335,683,047
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	9,508,734,324	4,054,632,529

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4,217,740,633	5,127,187,414
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
Cộng	4,217,740,633	5,127,187,414

*	Tổng thu nhập chịu thuế	22,844,022,779	<1>
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Thu nhập không được giảm thuế</i>	202,243,500	<2>
	<i>Thu nhập được giảm thuế</i>	22,373,092,432	<3>
	Thuế suất thuế TNDN (25%)	25%	<4>
	Thuế phải nộp chưa gồm phần được giảm	5,711,005,695	<5> = <1>x<4>
	<i>Thuế phải nộp của phần thu nhập không được giảm</i>	50,560,875	<6> = <2>x<4>
	<i>Thuế phải nộp của phần thu nhập được giảm</i>	5,593,273,108	<7> = <3>x<4>
	Thuế được ưu đãi giảm 30% theo	1,677,981,932	<8> = <7>x30%
	Thuế phải nộp	4,033,023,763	<9> = <5>-<8>

23 .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam./.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Trần Thị Thanh Vân

Nguyễn Thành Nam